

painting (n)

/ˈpeɪntɪŋ/

bức tranh; việc vẽ tranh



piano (n)

/piˈænəʊ/

đàn piano



picture (n)

/ˈpɪktʃə(r)/

bức tranh, hình ảnh



plan (n)

/plæn/

kế hoạch



pleasure (n)

/ˈpleʒə(r)/

niềm vui, sự thích thú

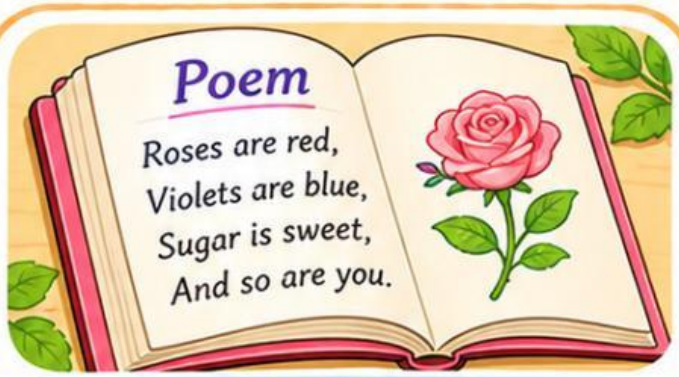

poem (n)

/ˈpəʊɪm/

bài thơ

LIVEWORKSHEETS